

Số: 345 /CB-SXD

Lai Châu, ngày 30 tháng 5 năm 2017

CÔNG BỐ
Gía vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 5 năm 2017

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Văn bản số 880/UBND-XD ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Trên cơ sở giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường do các huyện, thành phố và các đơn vị kinh doanh trên địa bàn cung cấp; giá vật liệu xây dựng sản xuất tại địa phương do các tổ chức báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

(Có biểu phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo)

1. Mức giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm thị trấn các huyện, thành phố là mức tối đa đến công trình *(khu vực trung tâm thị trấn các huyện, thành phố theo địa giới hành chính)*, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống tại thời điểm tháng 5/2017.

2. Giá VLXD do các tổ chức, cá nhân báo giá là giá tại nơi sản xuất đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên phương tiện bên mua. Giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh báo giá bán tại trung tâm thành phố và các huyện, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và chi phí bốc xuống.

Đối với giá vật tư, vật liệu ngoài khu vực thành phố, thị trấn các huyện (có yếu tố vận chuyển) thì đã bao gồm chi phí bốc lên, chưa bao gồm các chi phí khác theo quy định.

Sở Xây dựng công bố để các tổ chức, cá nhân tham khảo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Lực

PHỤ LỤC 01: GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2017

(Kèm theo công bố giá VLXD số: 345 /CB-SXD ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MUỜNG TÈ
1	Xăng										
	Từ 15h 00 ngày 05/5/2017 đến khi có báo giá mới										
	Xăng không chì ron 95-IV		đ/lít	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480
	Xăng không chì ron 92-II		đ/lít	17.610	17.610	17.610	17.610	17.610	17.610	17.610	17.610
	Xăng Sinh học E5 ron 92-II		đ/lít	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
	Từ 15h 00 ngày 20/5/2017 đến khi có báo giá mới										
	Xăng không chì ron 95-IV		đ/lít	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260
	Xăng không chì ron 92-II		đ/lít	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
	Xăng Sinh học E5 ron 92-II		đ/lít	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
2	Dầu diesel 0,05S										
	Từ 15h 00 ngày 05/5/2017 đến khi có báo giá mới		đ/lít	13.870	13.870	13.870	13.870	13.870	13.870	13.870	13.870
	Từ 15h 00 ngày 20/5/2017 đến khi có báo giá mới		đ/lít	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520
3	Thép, Xi măng (khảo sát thực tế)										
a	Xi măng các loại										
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30		đ/kg				1.450				
	Xi măng Bút Sơn PCB 30		đ/kg				1.450				
	Xi măng Bút Sơn PCB 40		đ/kg				1.500				
	Xi măng (vinaconi)Yên Bình PCB30		đ/kg				1.250				

	Xi măng (vinacon)Yên Bình PCB40		đ/kg				1.400				
b	Thép hòa phát										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg				13.300				
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg				13.300				
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg				13.300				
	Đường kính thép Ø 12		đ/kg				13.300				
	Đường kính thép Ø 14-40		đ/kg				13.300				
	Dây thép mềm 1 ly việt nam		đ/kg				18.000				
4	Thép các loại (cập nhật báo giá các huyện, thành phố)										
a	Thép hòa phát										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg	13.500		13.000				13.800	
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg	13.500		13.000				13.800	
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg	13.500		13.000				13.800	
	Đường kính thép Ø 12		đ/kg	13.500		13.000				13.600	
	Đường kính thép Ø 14-40		đ/kg	13.500		13.000				13.500	
b	Thép tisco										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg	13.500	14.800	13.500		14.000	15.000		15.500
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg	13.500	14.800	13.500		14.000	15.000		15.500
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg	13.500	15.000	13.500		14.000	15.500		17.500
	Đường kính thép Ø 12		đ/kg	13.500	15.000	13.500		14.000	15.500		15.500
	Đường kính thép Ø 14-40		đ/kg	13.500	13.800	13.500		14.000	15.000		15.500
	Dây thép mềm 1 ly việt nam		đ/kg	18.000	21.500	18.500	18.000	22.000	20.000	25.000	
	Thép hình các loại		đ/kg	16.000	15.000	13.500	17.000	14.000	15.000		
	Đỉnh 3cm		đ/kg	20.000	24.000	16.000		28.000	20.000		

[illegible]

	Gạch tuy nel lò vòng Hoopman(đặc)		đ/viên			1.500					
	Gạch tuy nel lò vòng Hoopman(rỗng)		đ/viên			1.200					
	Gạch tuy nel hai lỗ thông tâm A1		đ/viên				1.600			1.600	
c	Gạch ốp lát										
	Gạch PRIME										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2	140.000		140.000					
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2	125.000		85.000		100.000			
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2	90.000		75.000	85.000	85.000		115.000	
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	85.000		73.000				120.000	
	Gạch 20 x 25 cm		đ/m2	85.000			85.000			120.000	
	Gạch Long Hàu										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2	160.000							
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2	140.000							
	Gạch 40 x40cm		đ/m2	98.000			92.000	95.000			
	Gạch 25 x40cm		đ/m2	90.000			95.000				
9	Thiết bị điện các loại										
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ	60.000	60.000	110.000	85.000		60.000	100.000	66.500
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ	50.000	50.000	55.000	75.000		45.000	70.000	61.500
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W		đ/bóng	8.000	8.000		10.000		7.000		
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 0,75	Dây dẹt	đ/m	5.500			5.001				
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 1,0	Dây dẹt	đ/m	6.500			6.276				
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 1,5	Dây dẹt	đ/m	9.000			8.722				
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 2,5	Dây dẹt	đ/m	15.000			14.009				

	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 4,0	Dây dẹt	đ/m	22.000			21.677				
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 6,0	Dây dẹt	đ/m	33.000			31.549				
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 0,75	Dây dẹt	đ/m	4.700		5.000	4.510	6.600			
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 1,0	Dây dẹt	đ/m	6.200		6.000	6.060				
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 1,5	Dây dẹt	đ/m	8.500		9.000	8.310	11.000		13.000	13.000
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 2,5	Dây dẹt	đ/m	14.000		15.000	13.610	16.500		21.000	
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 4,0	Dây dẹt	đ/m	24.000		22.000	20.990	24.200		25.000	
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 6,0	Dây dẹt	đ/m	32.000		32.000	31.160	35.200		35.000	
10	Gỗ các loại										
	Gỗ cốp pha		đ/m3	3.200.000	3.500.000	3.000.000	3.200.000	3.500.000		4.000.000	
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m		đ/cây	40.000	25.000				50.000	35.000	25.000
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m		đ/cây	60.000	30.000				70.000	50.000	30.000
	Cây chống gỗ		đ/cây	40.000	40.000	35.000		40.000			
11	Các loại cửa										
	Giá các loại cửa dưới đây đã bao gồm chi phí SX, Vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa bao gồm các phụ kiện: khoá, ke góc, bản lề, chốt cửa và các phụ kiện khác...)										
a	Cửa gỗ nhóm III										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	1.000.000	1.100.000				950.000		
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	1.000.000	1.100.000				950.000		
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	1.000.000	1.100.000				940.000		
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	1.000.000	1.100.000				940.000		
b	Cửa gỗ nhóm IV										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	850.000	900.000						
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	850.000	900.000						

	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	850.000	900.000						
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	850.000	900.000						
c	Khuôn cửa các loại										
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	70*250 mm	đ/m	500.000	600.000		800.000	600.000	400.000		
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	70*140 mm	đ/m	450.000	350.000		450.000	500.000	300.000		
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	70*250 mm	đ/m	450.000	500.000		600.000	350.000			
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	70*140 mm	đ/m	400.000	300.000		350.000	300.000			
12	Ống nước các loại										
a	Ống nước mạ kẽm Hoà Phát										
	ĐK 15 Loại A1		đ/m	32.000		30.000	32.000				
	ĐK 20 Loại A1		đ/m	45.000		40.000	45.000				
	ĐK 25 Loại A1		đ/m	55.000		56.000	55.000				
	ĐK 32 Loại A1		đ/m	70.000		70.000	70.000				
	ĐK 40 Loại A1		đ/m	90.000		80.000	90.000				
	ĐK 50 Loại A1		đ/m	122.000		108.000	122.000				
b	Ống nhựa Tiền Phong u.PVC dán keo (Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010)										
	ống Class 0										
	Đường kính ngoài 21mm	1,20-10,0	đ/m	7.000							
	Đường kính ngoài 27mm	1,30-10,0	đ/m	8.500							
	Đường kính ngoài 34mm	1,30-8,0	đ/m	11.500							
	Đường kính ngoài 42mm	1,50-6,3	đ/m	14.000							

	Đường kính ngoài 48mm	1,60-6,3	đ/m	16.500							
	Đường kính ngoài 60mm	1,50-5,0	đ/m	22.500							
	Đường kính ngoài 75mm	1,90-5,0	đ/m	27.500							
	Đường kính ngoài 90mm	1,80-4,0	đ/m	37.500							
	Đường kính ngoài 110mm	2,20-4,0	đ/m	55.000							
	ống Class 1										
	Đường kính ngoài 21mm	1,50-12,5	đ/m	7.200	7.000		7.000				
	Đường kính ngoài 27mm	1,60-12,5	đ/m	9.200	9.200		8.500				
	Đường kính ngoài 34mm	1,70-10,0	đ/m	11.200	11.200		11.500				
	Đường kính ngoài 42mm	1,70-8,0	đ/m	15.900	15.900		14.000				
	Đường kính ngoài 48mm	1,90-8,0	đ/m	19.400	19.400		16.500				
	Đường kính ngoài 60mm	1,80-6,3	đ/m	25.800	25.800		22.500				
	Đường kính ngoài 75mm	2,20-6,3	đ/m	35.300	35.300		27.500				
	Đường kính ngoài 90mm	2,20-5,0	đ/m	42.200	42.200		37.500				
	Đường kính ngoài 110mm	2,70-5,0	đ/m	63.000	63.000		55.000				
	ống Class 2										
	Đường kính ngoài 21mm		đ/m					11.000			
	Đường kính ngoài 27mm		đ/m					12.500			
	Đường kính ngoài 34mm		đ/m					15.000			
	Đường kính ngoài 42mm		đ/m					18.000			
	Đường kính ngoài 48mm		đ/m					20.000			
	Đường kính ngoài 60mm		đ/m					24.000			
	Đường kính ngoài 75mm		đ/m					35.000			

	Đường kính ngoài 90mm		đ/m					44.000			
	Đường kính ngoài 110mm		đ/m					60.000			
c	Ống nhựa Tiên phong HDPE-PE75										
	ống nhựa Tiên phong HDPE-PE75 (PN6)										
	Đường kính 40mm, chiều dày 1,90mm		đ/m		9.000						
	Đường kính 50mm, chiều dày 2,40mm		đ/m		12.000						
	Đường kính 63mm, chiều dày 3,00mm		đ/m		18.000						
	Đường kính 75mm, chiều dày 3,50mm		đ/m		24.000						
	Đường kính 90mm, chiều dày 4,30mm		đ/m		45.000						
d	Ống nhựa Tiên phong PPR										
	ống nhựa Tiên phong PPR (PN10)										
	Đường kính ngoài 20mm, chiều dày 2,30mm		đ/m	22.300	17.925			23.900			
	Đường kính ngoài 25mm, chiều dày 2,80mm		đ/m	39.600	32.100			42.800			
	Đường kính ngoài 32mm, chiều dày 2,90mm		đ/m	51.500	43.275			57.700			
	Đường kính ngoài 40mm, chiều dày 3,70mm		đ/m	69.000	56.925			75.900			
	Đường kính ngoài 50mm, chiều dày 4,60mm		đ/m	101.200	83.850			111.800			
	Đường kính ngoài 63mm, chiều dày 5,80mm		đ/m	161.000	134.250						

	Đường kính ngoài 75mm, chiều dày 6,80mm		đ/m	224.400	223.500						
	Đường kính ngoài 90mm, chiều dày 6,20mm		đ/m	327.000	322.500						
	Đường kính ngoài 110mm, chiều dày 10,00mm		đ/m	523.100	480.000						
13	Bồn nước Inox các loại (đã bao gồm cả chân bồn)										
a	<i>Bồn nước Tân Mỹ</i>										
	1200L nằm		đ/cái		3.050.000						
	1200L Đứng		đ/cái		3.310.000		\				
	1500L nằm		đ/cái		4.200.000						
	1500L Đứng		đ/cái		4.270.000						
	2000L nằm		đ/cái		5.840.000						
	2000L Đứng		đ/cái		5.580.000						
	3000L nằm		đ/cái		8.530.000						
b	<i>Bồn nước Việt Mỹ</i>										
	1200L nằm		đ/cái			2.250.000					
	1200L Đứng		đ/cái			1.850.000					
	1500L nằm		đ/cái			3.150.000					
	1500L Đứng		đ/cái			2.950.000					
	2000L nằm		đ/cái			4.150.000					
	2000L Đứng		đ/cái			3.900.000					
	3000L nằm		đ/cái			5.700.000					
14	Tấm lợp các loại										
	Tấm lợp xôxi măng Thái Nguyên		đ/tấm	45.000	35.000	38.000		48.000	41.000		56.000

	Tấm lợp prôximăng Đông Anh		đ/tấm		53.000	40.000			50.000		63.000
	Tấm úp nóc prôximăng Thái nguyên			23.000	20.000	15.000		18.000	20.000		
	Tấm úp nóc prôximăng Đông anh		đ/tấm			18.000					
	Tôn liên doanh Việt Pháp (sơn màu các loại) dày 0,35mm - 11 sóng		đ/m2				75.000				
	Tôn liên doanh Việt Pháp (sơn màu các loại) dày 0,38mm - 11 sóng		đ/m2				82.000				
	Tôn liên doanh Việt Pháp (sơn màu các loại) dày 0,40mm - 11 sóng		đ/m2				85.000				
	Tôn liên doanh Việt Pháp (sơn màu các loại) dày 0,45mm - 11 sóng		đ/m2				91.000				
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,30mm - 11 sóng		đ/m2			62.000	75.000				
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,35mm - 11 sóng		đ/m2			72.000	78.000				
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,40mm - 11 sóng		đ/m2			80.000	82.000				
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,42mm - 11		đ/m2			84.000	85.000				
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,45mm - 11 sóng		đ/m2			88.000	91.000				

	Tôn LD Việt Ý <i>(sơn màu các loại)</i> dày 0,30mm		đ/m2	78.000							
	Tôn LD Việt Ý <i>(sơn màu các loại)</i> dày 0,32mm - 11 sóng		đ/m2	80.000							
	Tôn LD Việt Ý <i>(sơn màu các loại)</i> dày 0,35mm - 11 sóng		đ/m2	82.000							
	Tôn LD Việt Ý <i>(sơn màu các loại)</i> dày 0,37mm -11 sóng		đ/m2	85.000							
	Tôn LD Việt Ý <i>(sơn màu các loại)</i> dày 0,40mm - 11 sóng		đ/m2	90.000							
	Tôn LD Việt Ý <i>(sơn màu các loại)</i> dày 0,42mm - 11 sóng		đ/m2	95.000							
	Tôn LD Việt Ý <i>(sơn màu các loại)</i> dày 0,45mm - 11 sóng		đ/m2	100.000							
15	Sơn tường các loại										
a	Sơn Cosy nano										
	Sơn lót chống kiềm nội thất		đ/lít							77.667	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		đ/lít							105.444	
	Sơn nội thất kinh tế		đ/lít							34.556	
	Sơn nội thất cao cấp		đ/lít							49.722	
	Sơn ngoại thất kinh tế		đ/lít							45.667	

	Sơn ngoại thất cao cấp		đ/lít							90.889	
b	<i>Sơn Mã puint</i>										
	Sơn lót chống kiềm nội thất		đ/lít							96.500	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		đ/lít							133.333	
	Sơn nội thất trắng		đ/kg							27.500	
	Sơn nội thất màu		đ/kg							38.480	
	Sơn ngoại thất kinh tế		đ/lít							95.833	
	Sơn ngoại thất cao cấp		đ/lít							133.333	
c	<i>Sơn màu các loại EXPO - OEXPO</i>										
	Sơn chống thấm EXPO		đ/lít			143.611					
	Sơn lót EXPO		đ/lít			129.722					
	Sơn lót OEXPO		đ/lít			165.278					
	Sơn trong nhà OEXPO		đ/lít			80.556					
	Sơn ngoài trời EXPO		đ/lít			108.333					

PHỤ LỤC 02: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BÁO GIÁ THÁNG 5/2017

(Kèm theo công bố giá VLXD số: 345 /CB-SXD ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
1	2	3	4	5
	Giá bán đã bao gồm thuế và chi phí bốc lên phương tiện bên mua theo đăng ký giá bán của đơn vị sản xuất			
1	Hợp tác xã sản xuất gạch không nung Tam Đường: Bản thống nhất, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu			
	Gạch xi măng cốt liệu không nung (KT: 210x100x65)mm	TCVN 6477:2011	Viên	1.200
	Gạch xi măng cốt liệu không nung (KT: 230x140x100)mm	TCVN 6477:2011	Viên	1.700
2	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh: Nhà máy gạch không nung Lai Châu bản Lùng cù, xã Lăn Nhì Thành, huyện Phong Thổ			
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (hai lỗ thông tâm)	20x10x6 TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.250
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (gạch đặc)	20x10x6 TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.400
3	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bảo Dương: Nhà máy gạch không nung xã Cẩm Trung 4, huyện Than Uyên			
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (hai lỗ thông tâm)	TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.000
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (gạch đặc)	TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.100
4	Hợp tác xã Phương Nhung: Mỏ đá Km354, xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu (cát tận thu từ xã Ngòi Bo và một số xã lân cận thuộc huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai vận chuyển về cơ sở sản xuất, chế biến tại trung tâm huyện Than Uyên)			
	Cát đen (cát xây)	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	m3	360.000
	Cát bê tông (cát vàng)		m3	380.000
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7572:2006	m3	220.000
	Đá 1 x 2		m3	220.000
	Đá 2 x 4		m3	220.000
	Đá 4 x 6		m3	170.000
	Đá hộc nghiền		m3	150.000
	Đá hộc sản xuất thủ công		m3	170.000
5	Công ty TNHH Lương Việt - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Sùng Chô II - xã Nậm Loỏng - Thành phố Lai Châu			
	Đá 1 x 2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	220.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	180.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	160.000

	Đá 0,5-1		đ/m ³	170.000
	Đá dăm ≤ 0,3 mm		đ/m ³	140.000
	Đá dăm ≤ 0,5 mm		đ/m ³	140.000
	Đá Base (cấp phối đá dăm loại 1)		đ/m ³	170.000
	Đá Subbase(cấp phối đá dăm loại 2)		đ/m ³	130.000
6	Công ty TNHH DVTM & XD Hoàng Thắng - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tà Tử 2, xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	290.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	290.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	275.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	255.000
	Đá hộc		đ/m ³	165.000
7	Hợp tác xã Hữu Hào - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Vàng Khon - Thị trấn Phong Thổ - huyện Phong Thổ			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	230.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	230.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	210.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	200.000
	Đá hộc		đ/m ³	140.000
8	Công ty TNHH Anh Thơ - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Mường So 2 - xã Mường So - huyện Phong Thổ			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	230.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	230.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	210.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	200.000
	Đá hộc		đ/m ³	140.000
9	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự - địa điểm sản xuất: Bản Hua Pó, xã Bình Lự - huyện Tam Đường			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	220.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	220.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	200.000
	Đá 4 x 6		đ/m ³	180.000
	Đá 6 x 8		đ/m ³	160.000
	Đá hộc		đ/m ³	135.000

10	Doanh nghiệp tư nhân thành đạt: Mỏ cát tại sông Nậm Na và Suối Nậm So thuộc thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ			
	Cát bê tông (cát vàng)	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	180.000
	Cát mịn (cát đen)	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	170.000
11	Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Sơn Lâm: Mỏ cát tại sông Nậm Na, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ và xã Huổi Luông xã Hoang thèn. Huyện Phong Thổ			
	Cát bê tông	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	180.000
	Cát mịn	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	170.000
12	Công ty TNHH Quỳnh Trang - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tăng Đán, Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	258.500
	Đá 1 x 2		đ/m ³	258.500
	Đá 2 x 4		đ/m ³	247.500
	Đá 4x 6		đ/m ³	231.000
	Đá 6 x 8		đ/m ³	198.000
	Đá hộc		đ/m ³	154.000
	Cấp phối đá dăm loại 1		đ/m ³	230.000
	Cấp phối đá dăm loại 2		đ/m ³	195.000
13	Công ty Cổ phần Tân Phong - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè			
	Đá mặt	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7572:2006	đ/m ³	150.000
	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	320.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	320.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	310.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	300.000
	Đá hộc		đ/m ³	220.000
14	Công ty TNHH MTV xây dựng Quyết Thắng - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ (thực hiện từ ngày 01/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	277.000
	Đá 1 x 2	TCVN 1772-2006	đ/m ³	280.000
	Đá 2 x 4	TCVN 1772-2006	đ/m ³	260.000
	Đá 4x 6	TCVN 1772-2006	đ/m ³	240.000
	Đá hộc	TCVN 1772-87	đ/m ³	160.000
	Đá Base	loại 1	đ/m ³	270.000
	Đá Subbase	loại 2	đ/m ³	150.000

	Cát mịn công nghiệp	TCVN 7570-2006	đ/m ³	320.000
	Cát bê tông công nghiệp	TCVN 7570-2006	đ/m ³	350.000
15	Công ty TNHH XD TM Hoàng Huy - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Hồng Thu Mông 5, xã Lân Nhì Thành, huyện Phong Thổ			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	185.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	175.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	170.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	165.000
	Đá mặt		đ/m ³	110.000
	Đá hộc		đ/m ³	110.000
16	Công ty CP bê tông - Xã Nậm Loỏng, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu			
	Cột bê tông AH -6,5A	AH - 6,5A	Cột	1.360.590
	Cột bê tông AH -6,5B	AH - 6,5B	Cột	1.615.986
	Cột bê tông AH -6,5C	AH - 6,5C	Cột	1.603.079
	Cột bê tông AH -7,5A	AH - 7,5A	Cột	1.657.296
	Cột bê tông AH -7,5B	AH - 7,5B	Cột	1.844.099
	Cột bê tông AH -7,5C	AH - 7,5C	Cột	1.957.322
	Cột bê tông AH -8,5A	AH - 8,5A	Cột	1.805.490
	Cột bê tông AH -8,5B	AH - 8,5B	Cột	1.995.407
	Cột bê tông AH -8,5C	AH - 8,5C	Cột	2.182.179
	Cột BTLT - 7A	BTLT - 7A	Cột	1.470.629
	Cột BTLT - 7B	BTLT - 7B	Cột	1.605.760
	Cột BTLT - 7C	BTLT - 7C	Cột	1.757.652
	Cột BTLT - 7,5A	BTLT - 7,5A	Cột	1.847.418
	Cột BTLT - 7,5B	BTLT - 7,5B	Cột	1.908.957
	Cột BTLT - 7,5C	BTLT - 7,5C	Cột	2.042.924
	Cột BTLT - 8A	BTLT - 8A	Cột	1.874.957
	Cột BTLT - 8B	BTLT - 8B	Cột	2.025.574
	Cột BTLT - 8C	BTLT - 8C	Cột	2.096.544
	Cột BTLT - 8,5A	BTLT - 8,5A	Cột	1.962.165
	Cột BTLT - 8,5B	BTLT - 8,5B	Cột	2.077.604
	Cột BTLT - 8,5C	BTLT - 8,5C	Cột	2.593.150
	Cột BTLT - 10A	BTLT - 10A	Cột	2.839.467
	Cột BTLT - 10B	BTLT - 10B	Cột	3.102.068

	Cột BTLT - 10C	BTLT - 10C	Cột	3.522.662
	Cột BTLT - 10D	BTLT - 10D	Cột	4.459.094
	Cột BTLT - 12A	BTLT - 12A	Cột	4.272.210
	Cột BTLT - 12B	BTLT - 12B	Cột	5.123.538
	Cột BTLT - 12C	BTLT - 12C	Cột	6.266.646
	Cột BTLT - 12D	BTLT - 12D	Cột	6.774.911
	Cột BTLT - 14A	BTLT - 14A	Cột	8.232.463
	Cột BTLT - 14B	BTLT - 14B	Cột	10.013.241
	Cột BTLT - 14C	BTLT - 14C	Cột	11.252.345
	Cột BTLT - 14D	BTLT - 14D	Cột	11.502.955
	Cột BTLT - 16A	BTLT - 16A	Cột	11.097.809
	Cột BTLT - 16B	BTLT - 16B	Cột	11.803.230
	Cột BTLT - 16C	BTLT - 16C	Cột	12.492.333
	Cột BTLT - 16D	BTLT - 16D	Cột	12.600.718
	Cột BTLT - 18A	BTLT - 18A	Cột	12.841.249
	Cột BTLT - 18B	BTLT - 18B	Cột	12.924.044
	Cột BTLT - 18C	BTLT - 18C	Cột	13.688.901
	Cột BTLT - 18D	BTLT - 18D	Cột	14.947.309
	Cột BTLT - 20A	BTLT - 20A	Cột	13.689.390
	Cột BTLT - 20B	BTLT - 20B	Cột	14.537.121
	Cột BTLT - 20C	BTLT - 20C	Cột	15.300.104
	Cột BTLT - 20D	BTLT - 20D	Cột	16.601.053
17	Công ty TNHH PTCN và TM Thủy Nam; số nhà 125 đường Le Duẩn phường Tân Phong			
	Tôn LD Việt Ý	0.30mm - 11 sóng	m2	69.000
	Tôn LD Việt Ý	0.32mm - 11 sóng	m2	73.000
	Tôn LD Việt Ý	0.35mm - 11 sóng	m2	78.000
	Tôn LD Việt Ý	0.37mm - 11 sóng	m2	82.000
	Tôn LD Việt Ý	0.40mm - 11 sóng	m2	88.000
	Tôn LD Việt Ý	0.42mm - 11 sóng	m2	93.000
	Tôn LD Việt Ý	0.45mm - 11 sóng	m2	99.000
	PK 300 (máng nước; úp nóc)		md	28.000
	PK 240 (máng nước; úp nóc)		md	25.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
18	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phú Minh: Nhà máy gạch không nung Lai Châu, bản Lũng Cù, xã Lẩn Nhì Thành, huyện Phong Thổ										
	Gạch không nung 2 lỗ thông tâm		đ/viên	1.400	1.480		1.300	1.370	1.500	1.720	1.800
19	Công ty cổ phần xi măng Lai Châu, xã San Thành, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.										
	Xi măng Lai Châu										
	Xi măng PCB 30		đ/kg	1.400	1.460	1.550	1.320	1.400	1.580	1.650	1.780
	Xi măng PCB 40		đ/kg	1.450	1.500	1.600	1.370	1.450	1.630	1.700	1.830